



UBND XÃ AN LÃO
BQLDAĐT XD XÃ AN LÃO

Dự thảo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Lão, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG
CỤM CÔNG NGHIỆP CỦA HOẠT - QUẢN THẮNG, XÃ AN QUANG

Họ Và Tên: **Hoàng Đức Văn**

Số định danh cá nhân: 0

Địa chỉ thường trú: thôn Câu Trung, xã An Quang, TP Hải Phòng

Tổng diện tích giao theo ND 64/CP: 9,067.0 m² Tỷ lệ mất ruộng: 93.8%

Diện tích thu hồi các dự án trước: m² Nhân khẩu: 2

Diện tích thu hồi dự án này: 8501.3 m²

TT	Hạng mục - Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Bồi thường đất nông nghiệp	m ²	8501.3	2			850,130,000	
1	Đất giao theo ND64/CP	m ²	8501.3				850,130,000	
	Đất thu hồi trong chỉ giới	m ²	8106.6		100,000	1	810,660,000	
	Đất thu hồi ngoài chỉ giới	m ²	394.7		100,000	1	39,470,000	
2	Đất UBND xã quản lý, hộ tự sử dụng							
	Đất thu hồi trong chỉ giới (1)							
	Đất thu hồi ngoài chỉ giới (2)	m ²						
II	Các chế độ hỗ trợ						4,518,649,000	
1	Hỗ trợ chuyển nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	8501.3		100,000	5	4,250,650,000	
2	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	m ²	8501.3		100,000	0.3	255,039,000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống	Khẩu	2		6,480,000	1	12,960,000	
	Tổng cộng I+II						5,368,779,000	



UBND XÃ AN LÃO
BAN QUẢN LÝ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG
XÃ AN LÃO

Dự Thảo (PA cây trồng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Lão, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP CỬA HOẠT QUẢN THẮNG

Họ và tên : **Hoàng Đức Văn**

Số định danh cá nhân:

Địa chỉ thường trú:

thôn Câu Trung, xã An Quang, thành phố Hải Phòng

Diện tích: **8,501.3 m²**

TT	Hạng mục - Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số khác	Thành tiền
1	Cây trồng							19,835,400
	Lá lót	m2	150		16,800	1		2,520,000
	Mía (4 cây /khóm)	m2	7		14,700	1		102,900
	Sả khóm	Cây	11		11,000	1		121,000
	Mùng	m2	110		11,500	1		1,265,000
	Ốt	m2	10		23,300	1		233,000
	Giêng	m2	50		24,600	1		1,230,000
	Tầm bỏi	m2	300		18,000	1		5,400,000
	Lá mơ	m2	300		17,400	1		5,220,000
	Lá ngải	m2	150		11,000	1		1,650,000
	Tía tô	m2	100		16,200	1		1,620,000
	Gừng	m2	20		19,000	1		380,000
	Nghệ	m2	5		18,700	1		93,500



	chuối trên 1,2m	Cây	520					
	chuối dưới 1,2m	Cây	675					
	Sầu ĐK 40 cm	Cây	1					
	Sầu nhỏ ĐK 15	Cây	8					
	Na ăn quả ĐK 15	Cây	11					
	Vú sữa ĐK 20	Cây	18					
	Nhãn ĐK 30	Cây	13					
	Nhãn ĐK 20	Cây	9					
	Tre măng (7 cây /m2)	m2	360					
	Vối ĐK dưới 20cm	Cây	6					
	Soài dưới 1,2m đường kính dưới 10cm	Cây	6					
	Soài đường kính dưới 20cm	Cây	7					
	Sung Đk 20 cm	Cây	7					
	Ổi ĐK 15 cm	Cây	9					
	Bạch đàn ĐK 20	Cây	15					
	Keo ĐK 20 cm	m2	230					
	Khế ĐK dưới 10 cm	Cây	10					
	Cau tròn quả DK 15 cm dưới 5m	Cây	4					
	Đinh lăng ĐK dưới 5 cm	Cây	15					
	Dừa ĐK 30cm ao dưới 5m	Cây	10					
	Hồng Xiêm ĐK 15	Cây	2					
	Chay ĐK 20		1					
	Ngọc Lan ĐK dưới 15	Cây	1					
	Tranh ăn quả ĐK dưới 5cm	Cây	6					
	Tổng							19,835,400

*Cây lâu năm
trồng trên đất
giao theo NĐ 64
của chính phủ*

LÀ
QUA
ĐÀ
DỰ
N L



UBND XÃ AN LÃO
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ AN LÃO
Dự Thảo Phương Án

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
An Lão, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG
NGHIỆP CỦA HOẠT QUẢN THẮNG

Họ và tên : **Hoàng Đức Văn**
Số định danh cá nhân:
Địa chỉ thường trú: thôn Câu Trung, xã An Quang, thành phố Hải Phòng
Diện tích: 8,501.3 m²

TT	Hạng mục - Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Hệ số khác	Thành tiền
2	Vật kiến trúc							
	Khu trại gà I (1 tầng)							
1	Chuồng gà: Tường xây gạch chỉ 110, mái tôn proximang sườn sắt, nền bê tông , trên có bạt chống nóng Kt=78*17	m2	1,326		1,108,921	1	0.3	441,128,774
7	Cột tuýp kẽm chống mái D80 KT= 1,9*20 cột	md	38.00		365,439	1	0.3	4,166,005
11	Cửa khung sắt bít tôn Kt=(1*1.7)* 8 cái (136kg)	m2	136.00		45,000	1	0.3	1,836,000
13	Mái tôn kim loại sườn sắt che máy phát điện 40kw KT=3.1*3.8	m2	11.78		379,477	1	0.3	1,341,072
14	Vách tôn KL sườn sắt KT=3.8*1.5	m2	5.70		321,701	1	0.3	550,109
15	Nhà kho để đồ: Tường xây gạch papanh , mái tôn proximang sườn sắt nền BT. KT= 7.2*5.2+3.7*3.95	m2	52.06		2,020,415	1	0.3	31,551,811
16	Cửa sổ bít tôn khung sắt Kt=1.8*0.8*2 cửa	m2	2.88		636,033	1	0.3	549,533
17	Song sắt đặc 1x1 Kt=1.8*0.8*2 cửa (50kg)	kg	50.00		40,000	1	0.3	600,000

46	01 bộ bệ	chiếc	1.00		536,098	1	0.3	160,829
47	01 chậu rửa bằng sứ	chiếc	1.00		536,098	1	0.3	160,829
48	Gạch ốp tường 25*4 $Kt=(0.95+1.2+1.75+1.2)*1.6$	m2	8.16		298,675	1	0.3	731,156
49	Nền lát gạch 0.25*0.25 $Kt=1.75*1.25$	m2	2.19		219,744	1	0.3	144,207
50	*Bê xây gạch papanh có trát không nắp $Kt=2.35*1.4*2.2$	m3	7.24		3,194,434	1	0.3	6,936,394
51	Mái tôn proximang sườn sắt $Kt=5.6*1.7$	m2	9.52		316,942	1	0.3	905,186
52	Tường xây gạch papanh có trát $Kt=(3.2+2.05)*2.2*0.12$	m2	1.39		473,449	1	0.3	196,860
53	Cửa sắt bít lưới B40 $Kt=0.65*1.7$	m2	1.11		962,163	1	0.3	318,957
54	Bàn BTCT tấm đan $Kt=(0.9*0.5*0.04)+(0.65*0.5*0.04*3)+0.6*0.9*0.04)$	m3	0.08		5,710,896	1	0.3	134,663
55	Rãnh thoát nước ống nhựa đường kính 110 $kt=33md$	md	33.00		205,022	1	0.3	2,029,718
56	BT nổi đi $kt=33*0.5*0.05$	m3	0.83		1,629,758	1	0.3	403,365
57	Hồ ga xây gạch papanh $Kt=(1*1*0.12)*4$	m3	0.48		1,081,965	1	0.3	155,803
58	Sân BT $Kt=16.5*2.3*0.1+4.3*1*0.1+3.05*1.7*0.1$	m3	4.74		1,629,758	1	0.3	2,319,227
59	Tường bao xây gạch papanh có trát $kt=14.3*0.1$	m2	1.43		473,449	1	0.3	203,110
60	Hàng rào sắt đặc 1x1 $Kt=14.3*1 (150kg)$	kg	150.00		40,000	1	0.3	1,800,000
64	Bê xây gạch chỉ 110, nền BT không nắp $Kt=1.6*1.6*0.9$	m3	2.30		880,732	1	0.3	608,762
65	Gác lửng bằng gỗ tạp $Kt=4*4$	m2	16.00		500,000	1	0.3	2,400,000

HẢI Đ.

N.D. XA

66	Sắt hộp đỡ gác lửng 4x8 (40kg) Kt=4*4 hộ	kg	40.00		40,000	1	0.3	480,000
67	Trần xốp chống nóng Kt=4*4.5	m2	18.00		210,994	1	0.3	1,139,368
69	Tường xây gạch chỉ 110 có trát Kt=4*2*0.11	m3	0.88		2,126,713	1	0.3	561,452
70	Cột BTCT đỡ gác lửng Kt=0.2*0.2*0.25*2 cột +1 cột	m3	0.03		9,223,622	1	0.3	83,013
71	Xà ngang đỡ gác lửng BTCT Kt=0.2*0.2*4	m3	0.16		9,223,622	1	0.3	442,734
72	Trụ công xây gạch chỉ không trát Kt=(0.45*0.45-0.15*0.15)*2.2*2 cột	m3	0.79		1,658,061	1	0.3	393,955
73	Đế trụ BTCT Kt= 0.8*0.8*0.7*2 đế	m3	0.90		2,526,285	1	0.3	679,065
74	Cánh cổng hàn sắt hộp 4x4 trong hàn lưới B40 Kt=4*2.1	m2	8.40		962,163	1	0.3	2,424,651
75	Sân BT nổi đi Kt=(48+7)*5*0.2	m3	55.00		1,629,758	1	0.3	26,891,007
76	*Bể nước sinh hoạt treo Cột BTCT đỡ bể Kt=0.25*0.25*2.8*4	m3	0.70		9,223,622	1	0.3	1,936,961
77	Xà đỡ bể BTCT Kt=0.2*0.2*1.8*2+0.2*0.2*2.2*2	m3	0.32		8,244,016	1	0.3	791,426
78	Bể tường xây gạch chỉ 220 có trát, đáy BTCT Kt=1.8*2.2*2 (bể treo)	m3	7.92		1,319,287	1	0.3	3,134,626
79	Bể tường xây gạch chỉ 220 có trát Kt=1.9*23.7*1.5 cao (bể nổi)	m3	67.55		1,319,287	1	0.3	26,733,372
80	Bể xây gạch chỉ 110 có trát Kt=4.2*2.5*3.1 cao	m3	32.55		880,732	1	0.3	8,600,348
81	Nắp bể proximang Kt=4.2*2.5	m2	10.50		316,942	1	0.3	998,367
82	Mái tôn lạnh sườn sắt Kt=7.5*4+4.3*3.6	m2	45.48		488,333	1	0.3	6,662,815
83	Vách tôn KL sườn sắt KT=(4+4.1)*3.3	m2	26.73		321,701	1	0.3	2,579,720
84	Cánh cửa khung tuýp sắt tròn (100kg) Kt=2.1*1.9*2 cánh	m2	100.00		40,000	1	0.3	1,200,000

85	*Nhà ở : Tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL lạnh sườn sắt, nền lát gạch Ceramic Kt=4.5*3.6*3.4 cao	m2	16.20		6,737,431	1	0.3	32,743,915
86	Nền lát gạch Ceramic 600*600 Kt=3.3*4.2	m2	13.86		289,212	1	0.3	1,202,543
87	Cửa sổ nhôm kính Kt=0.85*1.2*2	m2	2.04		950,000	1	0.3	581,400
88	Song sắt đặc 1x1 (40kg) Kt=(0.85*1.2)*2	kg	40.00		40,000	1	0.3	480,000
89	Cửa sổ khung sắt bịt tôn Kt=1.3*1.2	m2	1.56		636,033	1	0.3	297,663
90	Song sắt đặc 1x1 (30kg) Kt=1.3*1.2	kg	30.00		40,000	1	0.3	360,000
91	Cửa đi khung sắt hộp bịt tôn Kt=1.2*1.85	m2	2.22		636,033	1	0.3	423,598
92	Sân Bt Kt=(7.5*4*0.1)+(4.3*3.6*0.1)	m2	4.55		1,629,758	1	0.3	2,223,642
93	Bàn bếp BTCT Kt=1.2*0.6*0.05	m3	0.04		5,710,896	1	0.3	61,678
94	Trên bàn bếp ốp gạch ceramic 600x600 Kt=1.2*0.6	m2	0.72		289,212	1	0.3	62,470
95	Chân bàn xây gạch chỉ 110 có trát Kt=0.6*0.8*0.11*2	m3	0.11		2,126,713	1	0.3	67,374
96	Tường xây gạch papanh có trát Kt=3.9*0.8*0.12	m3	0.37		1,081,965	1	0.3	121,526
99	Trại gà II (2 Tầng) Trại gà 2 tầng : Tường xây gạch chỉ 110 , mái tôn proximang sườn sắt, sàn mái giữa tầng 1 và tầng 2 là bê tông sườn trề dải phen nửa Kt= 62.5*12 (cao 2.2 m)	m2	750.00		1,108,921	1	0.3	249,507,225
104	Cột bê tông chịu lực Kt=(0.2*0.2*2.4)*16 cột	m3	1.54		9,223,622	1	0.3	4,250,245
107	Cửa đi khung sắt bịt tôn Kt=(0.9*1.9)*5 cửa	m2	8.55		636,033	1	0.3	1,631,425
117	Sắt hộp 30x60 đỡ máng ản (60kg) Kt=12*20 đường	kg	60.00		40,000	1	0.3	720,000
119	Máng chứa nước xây gạch chỉ 110 Kt=(20*0.5*0.11)*2 bên	m3	2.20		2,126,713	1	0.3	1,403,631
120	Đáy máng BT Kt=20*0.8*0.1	m3	2.20		1,755,267	1	0.3	1,158,476



121	Sắt hộp đỡ giàn mát 20x40 Kt=20m*3 đường	md	60.00		175,379	1	0.3	3,156,822
122	Cột tuýp kẽm đỡ giàn mát D48 Kt=2.2*2 cột	md	4.40		216,358	1	0.3	285,593
123	Lan chóp khung sắt bịt tôn thông gió Kt=12*1.4	m2	16.80		321,701	1	0.3	1,621,373
124	My BTCT Kt=20*0.4*0.05	m3	0.40		5,710,896	1	0.3	685,308
127	Bậc cầu thang BTCT Kt=0.1*3.6*0.8+1*0.1*0.9	m3	0.38		5,710,896	1	0.3	647,616
128	Bậc cầu thang xây gạch chỉ Kt=0.2*0.2*2.5*2 cột	m3	0.20		2,126,713	1	0.3	127,603
130	Tầng 1 Tường xây gạch chỉ khung tường BTCT Kt= 62.5*12 (cao 2.2 m)	m2	750.00		1,108,921	1	0.3	249,507,225
134	Cột bê tông chịu lực Kt=0.2*0.2*2.4*16 cột	m3	1.54		9,223,622	1	0.3	4,250,245
137	Cửa đi khung sắt bịt tôn Kt=0.9*1.9*5	m2	8.55		636,033	1	0.3	1,631,425
165	Mái tôn không sườn sắt — KT= 8 *2.3	m2	21.00		379,477	1	0.3	2,390,705
166	Vách tôn không sườn sắt — KT= 8 * 2.0 + (2.1 * 2.10 *2)	m2	24.82		321,701	1	0.3	2,395,386
167	Nhà để đồ tường xây gạch gạch papanh mái tôn proximang — KT= 1*4 *1,4 * 2m (cao)	m2	5.60		2,020,415	1	0.3	3,394,297
168	Mái tôn không sườn sắt — KT=8 x 4	m2	32.00		379,477	1	0.3	3,642,979
169	Nhà kho để cám, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn không sườn sắt, nền BT — KT= 10.7 * 4.5 cao 3m	m2	48.15		2,020,415	1	0.3	29,184,895
170	Bể máng ăn tự động xây gạch chỉ 110 có trát — KT= 2.3 * 1.7 *2 m	m3	7.82		2,126,713	1	0.3	4,989,269
171	Cửa đi khung sắt hộp — KT=1.75 * 1.9 + 2 * 1.2 (85kg)	kg	85.00		40,000	1	0.3	1,020,000
172	Mái tôn (lân mái tôn) KL sườn sắt — KT=6.5 * 12 + 3.5 * 4.5	m2	93.75		379,477	1	0.3	10,672,791
173	Vách tôn không sườn sắt — KT= 3.5 * 1.5	m2	5.25		321,701	1	0.3	506,679
174	Cột sắt hộp 60 x 30 — KT: 3m (30kg)	kg	30.00		40,000	1	0.3	360,000

175	Lán mái tôn không sườn sắt — $KT = 3.2 * 1.2$	m2	3.84		379,477	1	0.3	437,158
176	Cột tuýp kèm D10 — $KT = 3.2 * 4$ cột	md	12.80		79,720	1	0.3	306,125
177	Bê khử trùng tường xây gạch chỉ 110 có trát không lắp — $KT = 1.25 * 6 * 1$ m	m3	7.50		880,732	1	0.3	1,981,647
178	Sân BT nổi đi — $KT = (2.7 * 12 - 1.25 * 6) * 0.1 + (4.7 * 5.4 * 0.1) + (15.7 * 4.7 * 0.1) + (10 * 7 * 0.1)$	m3	19.41		1,629,758	1	0.3	9,488,614
179	Lán mái tôn proxima, không sườn sắt — $KT = 10 * 7 + 6 * 5$	m2	100.00		134,099	1	0.3	4,022,970
180	Bê nước xây gạch chỉ 110 có trát không lắp — $KT = (1.9 * 3.6 * 1.6) + (4.3 * 2.8 * 1.6)$	m3	30.21		880,732	1	0.3	7,981,546
181	Lắp bê proximang, sườn tre — $KT = 1.9 * 3.6 + 4.3 * 2.8$	m2	18.88		134,099	1	0.3	759,537
182	Cột thép hộp 40 x 40 — $KT = 2.5 * 5$ cột	md	12.50		175,379	1	0.3	657,671
183	Bê treo cấp nước						0.3	
184	Cột BTCT — $KT = 4 * 0.2 * 0.2 * 4$	m3	0.64		9,223,622	1	0.3	1,770,935
185	Dầm BTCT — $KT = (1.8 + 2 * 2) * 0.2 * 0.2$	m3	0.23		8,244,016	1	0.3	573,784
186	Bê xây gạch chỉ 110 có trát không lắp — $KT = 1.8 * 2.2 * 2$ m	m3	7.92		2,984,491	1	0.3	7,091,151
187	Lắp bê tôn proximang sườn tre — $KT = 1.8 * 2.2$	m2	7.92		134,099	1	0.3	318,619
188	Nhà ở tường xây gạch chỉ 110, mái tôn Proximang sườn sắt, nền láng ximang — $KT: = 6.1 * 4$ cao 3.5m	m2	24.40		5,303,896	1	0.3	38,824,519
189	Cửa đi không sắt hộp bít tôn — $KT = 1 * 2.35 * 1.5$	m2	3.53		636,033	1	0.3	672,605
190	Cửa sổ gỗ tạp — $KT = 0.8 * 1.2 * 2$	m2	1.92		500,000	1	0.3	288,000
191	Song cửa sổ sắt dẹt — $KT = 0.8 * 1.2 * 2$ (30kg)	m2	30.00		40,000	1	0.3	360,000
192	Cửa hậu gỗ tạp — $KT = 0.7 * 1.9$	m2	1.33		500,000	1	0.3	199,500
193	Cửa sổ nhôm kính — $KT = 0.8 * 1.2$	m2	0.96		950,000	1	0.3	273,600

AO
 UAN L
 ĐẦU
 DUNG
 I LÃO
 8

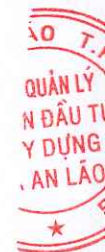
194	Song sắt dẹt— KT= 0.8 * 1.2 (20kg)	kg	20.00		40,000	1	0.3	240,000
195	Cửa hậu nhôm kính — KT= 0.65 x 1.9	m2	1.24		950,000	1	0.3	351,975
196	Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 110, mái tôn proximang sườn sắt, nền proximang, sườn sắt nền lát gạch hoa — KT: 4 x 1.4 cao 2.3	m2	5.60		2,747,347	1	0.3	4,615,543
197	Tường ốp gạch Ceramic — KT =2.6 * 1.2 + 1.4 * 1.2 + 1.9 * 1.2	m2	7.08		298,675	1	0.3	634,386
198	Nền lát gạch Ceramic 400 x 400 KT= 2.6 x 1.4	m2	3.64		220,869	1	0.3	241,189
199	01 chậu rửa bằng sứ	chiếc	1.00		178,699	1	0.3	53,610
200	01 bệ bệt	chiếc	1.00		1,038,076	1	0.3	311,423
201	01 giá giương	chiếc	1.00		46,462	1	0.3	13,939
202	01 khay để xà phòng	chiếc	1.00		32,166	1	0.3	9,650
205	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn kim loại sườn sắt, nền lát gạch ceramic Kt=5.7*6.4+6.9*4.15 cao 4m	m2	65.12		6,737,431	1	0.3	131,612,346
206	Nền lát gạch ceramic 400x400 Kt=6.4*3.7	m2	23.68		220,869	1	0.3	1,569,053
207	Trần nhựa +khung xương Kt=6.4*3.7	m2	23.68		188,724	1	0.3	1,340,695
208	Cửa sổ nhôm kính Kt=1.05*1.5+1.5*1.55+1.5*1.55	m2	6.23		950,000	1	0.3	1,774,125
209	Song cửa sổ sắt đặc 10x10 (80kg) Kt=1.05*1.5+1.5*1.55+1.5*1.55	kg	80.00		40,000	1	0.3	960,000
210	Cửa hậu nhôm kính Kt=0.8*2.2	m2	1.76		950,000	1	0.3	501,600
211	Cửa thông phòng nhôm kính Kt=0.9*2.3	m2	2.07		950,000	1	0.3	589,950
212	Tường ngăn phòng xây gạch chỉ 110 Kt=(5.2*3.7-0.9*2.3)*0.11	m3	1.89		2,126,713	1	0.3	1,205,017
213	Phòng khách							

214	Cửa đi bằng sắt (90kg) Kt=0.7*2.25*2 cánh	kg	90.00		40,000	1	0.3	1,080,000
215	Nền lát gạch ceramic 400x400 Kt=5.2*(2.9+3.4)	m2	32.76		220,869	1	0.3	2,170,701
216	Trần nhựa khung xương Kt=5.2*6.3	m2	32.76		188,724	1	0.3	1,854,779
217	Cửa sổ nhôm kính Kt=0.9*1.5+1.45*1.55	m2	3.60		950,000	1	0.3	1,025,288
218	Song sắt cửa sổ sắt đặc 1x1 (60kg) Kt=0.9*1.5+1.45*1.55	kg	60.00		40,000	1	0.3	720,000
219	Chóp nhôm kính Kt=(1.45*0.35)*2	m2	1.02		950,000	1	0.3	289,275
220	Song sắt chóp (20kg) Kt=(1.45*0.35)*2	kg	20.00		40,000	1	0.3	240,000
221	Cửa hậu nhôm kính Kt=0.7*2.2	m2	1.54		950,000	1	0.3	438,900
222	Phòng ngủ						0.3	
223	Tường ngăn phòng xây gạch chỉ 110, cốt trát có sơn Kt=(4.5+3.4)*3.7*0.11- (1.15*1.55+0.9*2.2)*0.11	m3	2.80		2,126,713	1	0.3	1,787,348
224	Cửa đi thông phòng nhôm kính Kt=0.9*2.2	m2	1.98		950,000	1	0.3	564,300
225	Cửa sổ nhôm kính Kt=1.15*1.55+1.16*1.55	m2	3.58		950,000	1	0.3	1,020,443
226	02 điều hòa 1200	Chiếc	2.00		527,872	1	0.3	316,723
227	Pha tô tường gạch ceramic 400x250 Kt=((6.4+3.7)*2)*0.12 +((5.2*6.3)*2)*0.12	m2	10.29		298,675	1	0.3	921,687
228	Đèn led trần D10 :10 cái	Chiếc	10.00		150,000	1	0.3	450,000
229	Đèn led trần D20 :1 cái	Chiếc	1.00		200,000	1	0.3	60,000
230	Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 110, có trát có sơn, mái BTCT, nền lát gạch ceramic KT=2.05*3 cao 2.5	m2	6.15		2,747,347	1	0.3	5,068,855
231	Nền lát gạch ceramic 300x300 Kt=2.7*1.9	m2	5.13		314,135	1	0.3	483,454



232	01 Bình nóng lạnh	Chiếc	1.00		66,023	1	0.3	19,807
233	01 bồn tiểu nam	Chiếc	1.00		1,128,174	1	0.3	338,452
234	01 bệ bệt	Chiếc	1.00		2,415,297	1	0.3	724,589
235	01 giá gương	Chiếc	1.00		46,462	1	0.3	13,939
236	01 chậu rửa bằng sứ	Chiếc	1.00		178,699	1	0.3	53,610
237	01 Bồn tắm bằng nhựa	Chiếc	1.00		536,098	1	0.3	160,829
238	Bàn BTCT tắm đơn Kt=1.9*0.6*0.1	m3	0.11		5,710,896	1	0.3	195,313
239	Mặt bàn bằng đá granit nhân tạo Kt=1.9*0.6	m2	1.14		817,602	1	0.3	279,620
240	Tường ốp gạch Ceramic 300*450 Kt=2.3*2.7+(1.9*2.7*2)+(2.3*2.7-0.8*2.2)	m2	20.92		298,675	1	0.3	1,874,484
241	Ô thoáng nhôm kính Kt=0.5*0.4	m2	0.20		950,000	1	0.3	57,000
242	Quạt thông gió 1 cái	Chiếc	1.00		53,610	1	0.3	16,083
243	02 giá để xà phòng	Chiếc	2.00		32,166	1	0.3	19,300
244	01 giá treo quần áo	Chiếc	1.00		46,462	1	0.3	13,939
245	02 camera	Chiếc	1.00		150,000	1	0.3	45,000
246	Nhà bếp + nhà kho tường xây gạch chỉ 100 có trát, có sơn, mái tôn proximang sườn lát gạch ceramic Kt=(2.5*2.7+1.95*1.2+4.5*3.1)cao 2.9	m2	23.04		1,816,290	1	0.3	12,554,196
247	Cửa đi bằng sắt kẽm (70kg) Kt=1.1*2	kg	70.00		40,000	1	0.3	840,000
248	Cửa sổ nhôm kính Kt=0.78*1.2	m2	0.94		950,000	1	0.3	266,760
249	Song sắt cửa sổ sắt đặc 1x1 (20kg) Kt=0.78*1.2	kg	20.00		40,000	1	0.3	240,000

250	Bàn bếp BTCT Kt=(2.5*0.6-0.7*0.4)*0.1	m3	0.12		5,710,896	1	0.3	209,019
251	Mặt bàn bếp ốp gạch Ceramic Kt=2.5*0.6	m2	1.50		314,135	1	0.3	141,361
252	Chân bàn bếp BTCT Kt=(0.57*0.8*0.06)*3	m3	0.08		5,710,896	1	0.3	140,625
253	Nền lát gạch Ceramic 400x400 Kt=(2.2*2.4+1.65*0.9+4.2*2.9)	m3	18.95		220,869	1	0.3	1,255,309
254	Tường ốp gạch Ceramic 300x300 Kt=1.55*1.1+4.6*1.1	m2	6.77		314,135	1	0.3	637,537
255	01 Chậu rửa inox	chiếc	1.00		178,699	1	0.3	53,610
256	01 giá đỡ đồ cốc chén bằng inox (10kg) Kt=0.5*0.25 cao 0.36	kg	10.00		145,000	1	0.3	435,000
257	Bậc lên xuống xây gạch chỉ có trát Kt=0.25*1*0.3+0.2*1*0.27+0.2*0.25*1	m3	0.18		2,126,713	1	0.3	114,204
258	Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 110, mái BTCT nền lát gạch ceramic Kt=2.1*1.5 cao 2.5	m2	3.15		2,747,347	1	0.3	2,596,243
259	Cửa đi nhôm kính kt=0.7*1.95	m2	1.37		950,000	1	0.3	389,025
260	Ô thoáng nhôm kính KT=0.25*0.4*2	m2	0.20		950,000	1	0.3	57,000
261	01 chậu rửa bằng sứ	Chiếc	1.00		178,699	1	0.3	53,610
262	01 bình nóng lạnh 20lít	Chiếc	1.00		66,023	1	0.3	19,807
263	01 bệ bệt	Chiếc	1.00		2,415,297	1	0.3	724,589
264	01 vòi hoa sen	Chiếc	1.00		71,480	1	0.3	21,444
265	Gạch ốp tường Ceramic 0.25*0.4 Kt=(1.75*1.9)+(1.2*1.9*2)+1.75*1.9-0.7*1.95)	m2	9.85		298,675	1	0.3	882,137
266	Nền lát gạch ceramic 200x200 Kt=1.3*1.9	m2	2.47		338,302	1	0.3	250,682



267	01 giá treo quần áo	chiếc	1.00		46,462	1	0.3	13,939
268	Cửa sổ khung sắt bít tôn Kt=0.85*1.3	m2	1.11		321,701	1	0.3	106,644
269	Song sắt cửa sổ sắt dẹt (22kg) Kt=0.85*1.3	kg	22.20		40,000	1	0.3	266,400
270	Cửa hậu khung sắt bít tôn Kt=2.1*0.5	m2	1.05		636,033	1	0.3	200,350
271	Mái tôn KL sườn sắt kt=1.3*4.7	m2	6.11		379,477	1	0.3	695,581
272	Nhà bếp đun củi tường xây gạch papanh không trát, mái tôn Proximang sườn tre	m2	6.72		2,747,347	1	0.3	5,538,652
273	Bếp lò xây gạch chi Kt=1.1*0.6*0.6	m3	0.40		2,126,713	1	0.3	252,654
274	Tủ nhôm kính KT=1.2*0.5	m2	0.60		950,000	1	0.3	171,000
275	Mái tôn proximang sườn tre Kt=4*1.3+2*2+2.5*2	m2	14.20		134,099	1	0.3	571,262
276	Téc nước loại 500 lít 2 cái inox	chiếc	1.00		1,093,185	1	0.3	327,956
277	Téc nước loại 1000 lít 1 cái inox	chiếc	1.00		1,093,185	1	0.3	327,956
282	*Cổng khung sắt lưới B40 + bít tôn Kt=2.1*2.1*2	m2	8.82		962,163	1	0.3	2,545,883
283	Cột sắt đỡ cổng mạ kẽm D90 Kt=3* 2 cột	md	6.00		265,876	1	0.3	478,577
284	Vách tôn KL sườn sắt Kt=1.8*1.2	m2	2.16		321,701	1	0.3	208,462
285	Cột điện BTCT KT=(4*0.3*0.2)*2 cột	m2	0.48		9,223,622	1	0.3	1,328,202
286	Lưới B40 không khung quây hàng rào Kt=1.2*152	m2	182.40		103,000	1	0.3	5,636,160

288	Bậc tam cấp lên nhà 1 tầng ốp đá granit Kt=2.35*4.25	m2	9.99		461,244	1	0.3	1,382,002
289	Mái tôn lạnh sườn sắt Kt=1.9*6.4	m2	121.60		488,333	1	0.3	17,814,388
290	Cột sắt D48 dài 3x4 cột	md	12.00		216,358	1	0.3	778,889
291	Lán tôn KL sườn sắt Kt=4.4*3.7	m2	16.28		379,477	1	0.3	1,853,366
292	Váy tôn KL sườn sắt Kt=(4.4*3.7)*0.4	m2	6.51		321,701	1	0.3	628,475
294	Sân BT Kt=(3.7*7.1+1.65*3.9)*0.1	m3	3.27		1,629,758	1	0.3	1,599,037
295	Sân BT lõi đi sau trại Kt=6.2*1.5*0.1	m3	0.93		1,629,758	1	0.3	454,702
296	Nhà ở công nhân xây gạch BT 110, lợp tôn Proximang sườn sắt Kt=3.1*2.65 cao 2.8	m2	8.22		1,816,290	1	0.3	4,476,247
297	Cửa sổ khung sắt bít tôn Kt=(0.8*1.2)+(0.8*0.6)	m2	1.44		321,701	1	0.3	138,975
298	Cửa đi khung sắt bít tôn Kt=0.8*1.8	m2	1.44		321,701	1	0.3	138,975
299	Lán tôn Proximang sườn sắt Kt=3.7*1.8	m2	1.44		316,942	1	0.3	136,919
300	Mái che quạt ton Proximang sườn sắt Kt=12*2.2	m2	26.40		316,942	1	0.3	2,510,181
301	Cột sắt mạ kẽm D75 Kt=3.5* 3 cột	md	10.50		365,439	1	0.3	1,151,133
302	Bờ bao xây gạch panh 110 bổ trụ Kt=10*2	md	20.00		473,449	1	0.3	2,840,694
303	Hàng rào sắt v5 trên tương bao (60kg) Kt=2*10	kg	60.00		40,000	1	0.3	720,000
	Tổng							1,618,457,174

HẢI PHONG